TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2019/DS-PT
Ngày: 24-6-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Huỳnh Thanh Mỹ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/5/2019 và ngày 24/6/2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 122/2019/TLPT- DS ngày 24 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2018/DS-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138A/2019/QĐPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Lương Văn Đ, sinh năm 1948.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Đ là anh Lương Thanh P, sinh năm: 1982 (theo văn bản ủy quyền ngày 10/8/2015). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1968.

2.2. Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Đ1, bà Ng là ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1963, địa chỉ: Ấp 3, xã Mỹ Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 19/4/2019). (Có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Võ Văn B, sinh năm: 1987 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Võ Thị Tr, sinh năm: 1957.

3.3. Lương Thanh T, sinh năm: 1974.

3.4. Lương Thanh S, sinh năm: 1984.

3.5. Nguyễn Trung H, sinh năm: 1972.

3.6. Nguyễn Thị S, sinh năm: 1986 (vắng mặt).

3.7. Lương Thanh Ph, sinh năm: 1987.

3.8. Lương Thanh H, sinh năm: 1993.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Tr, bà T, anh S, anh H, chị Ph, chị H là anh Lương Thanh P (theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2014, ngày 12/6/2017). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Nguyễn Thị T, sinh năm: 1941.

3.10. Nguyễn Văn T, sinh năm: 1963. (Có mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà T là ông Nguyễn Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 19/4/2019). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Mỹ Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Nguyễn Thanh L, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Mỹ N, xã Mỹ Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Lê Trung G, sinh năm 1979 (Có mặt).

HKTT: Ấp Mỹ P, xã Mỹ Q, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ủy ban nhân dân huyện C (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Lương Văn Đ là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện của ông Lương Văn Đ ngày 25/8/2014 ủy quyền cho anh Lương Thanh P, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Tr, bà T, anh S, anh H, chị Ph, chị H là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*:

Phần đất tranh chấp là thửa 15 và 16, cùng tờ bản đồ số 2 có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.979,2m^2 (thửa 15 diện tích là 8.634m^2; thửa 16 diện tích là 7.345,2m^2) đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C trước đây là thửa 289, 290, tờ bản đồ số 7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ diện tích 17.306m^2 (thửa 289 diện tích là 6.810m^2; thửa 290 diện tích là 10.496m^2) loại đất lúa. Nguồn gốc đất là của ông Lương Văn Tr là cha ông Đ khai phá từ năm 1976 cho lại ông, ông Đ sử dụng 02 thửa đất này đến năm 1995 thì ông Đ1, bà Ng tự bao chiếm sử dụng thửa đất số 15 tờ bản đồ số 2. Phần đất này ông Đ đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1991, đến năm 1995 ông Đ được cấp giấy chứng nhận 02 thửa đất 289, 290, tờ bản đồ số 7, đến năm 2003 ông làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 15 và 16, tờ bản đồ số 2. Trước khi đăng ký ông Đ sử dụng đất, tại thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất ông Đ cũng đang sử dụng, sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đ bị tai nạn không còn khả năng lao động, lúc đó con ông còn nhỏ nên ông Đ1, bà Ng tự bao chiếm thửa số 15 sử dụng cho đến nay, khi đăng ký cấp giấy thì không ai tranh chấp. Hiện nay phần đất thửa 15 ông Đ1, bà Ng cho ông G thuê sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng hiện do Ủy ban xã Tân H đang quản lý vì các bên đang tranh chấp.

Nay anh P là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà Tr, bà T, anh S, anh H, chị Ph, chị H yêu cầu ông Đ1, bà Ng, bà T, ông T, ông G phải liên đới trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 8.634m^2 tại thửa 15, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C.

- *Ông Nguyễn Văn T là người đại diện ủy quyền cho ông Đ1, bà Ng là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*:

Xác định phần đất tranh chấp là thửa 15 và 16, cùng tờ bản đồ số 2, trước đây là thửa 289, 290, tờ bản đồ số 7. Về nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T1, tự là Văn H (chồng bà T, cha ông Đ1, ông T) mua của ông Tám C vào năm 1963, diện tích 36.000m^2, giá 8.000đ trong đó có 2 thửa đất tranh chấp nói trên, đất không phải của cha ông Đ để lại (tức ông ngoại ông T).

Thửa 16 thì vào năm 1985 ông Đ sử dụng, sau đó không sử dụng nữa vì đất lung, hoang hóa. Năm 1995, ông Đ1, bà Ng khai mở 02 thửa đất 15, 16 sử dụng liên tục, đến năm 2003 cho ông Đ một phần thửa 16 để ông sử dụng, vì ông Đ không có đất canh tác và để ông Đ thực hiện việc cam kết chuyển tên lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Trước năm 1995 đất lung không ai sử dụng. Trong năm 1995 ông Đ tự đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, gia đình bà T, ông Đ1, bà Ng không hay biết, việc đăng ký cấp giấy không biết có đo đạc thực tế hay không. Khi ông Đ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thì phần đất tranh chấp ông Đ1, bà Ng, bà T đang sử dụng đất, do không phát hiện nên không ngăn cản.

Tại thửa 16, bà T, ông Đ1 cho ông Đ 4.000m^2 theo như thỏa thuận ngày 13/3/2003, phần còn lại 2.810m^2 bà T cũng cho ông Đ mượn canh tác nhưng không có làm giấy tờ gì.

Nay bà T, ông T, ông Đ1, bà Ng có đơn yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập như sau:

1. Buộc ông Đ, chị Tr, T, S, H, Ph, H, L liên đới phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế 7.345,2m^2 thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lương Văn Đ đối với 02 thửa 15, 16 tờ bản đồ số 2.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lương Văn Đ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 23/8/1995 đối với 02 thửa 289, 290 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C.

4. Công nhận toàn bộ 02 thửa đất nói trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T, ông T, ông Đ1, bà Ng.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*:

+ *Anh Nguyễn Thanh L trình bày*: Anh không biết nguồn gốc đất là của ai. Anh là người cố đất của ông Đ, anh P, có hợp đồng cố đất toàn bộ thửa 16, tờ bản đồ số 2, giá cố là 40 chỉ vàng 24k, thời hạn cố đất từ năm 2013 đến 2019. Nay phần đất cố đang tranh chấp, anh không có ý kiến gì, anh không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với hợp đồng cố đất giữa anh với ông Đ, anh P. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của phía bị đơn và người liên quan anh đồng ý theo phán quyết của Tòa án. Anh không yêu cầu gì trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

+ *Anh Lê Trung G trình bày*: Anh không biết nguồn gốc đất trước đây là của ai. Từ năm 1995 đến nay theo như anh biết là của ông Đ1. Anh là người thuê đất của ông Đ1, bà Ng, có làm hợp đồng thuê đất toàn bộ thửa 15, tờ bản đồ số 2, giá 3.000.000đ/năm/công, thời hạn cố là 10 năm. Anh không có ý kiến, không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với hợp đồng thuê đất giữa anh với ông Đ1, bà Ng. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn anh đồng ý theo phán quyết của

Tòa án, không yêu cầu gì trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

- *Anh P trình bày bổ sung*: Không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của bà T, ông T, ông Đ1, bà Ng. Đối với tài liệu là đơn yêu cầu chuyển quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất ngày 13/3/2003 là do ông Đ ký tên và viết họ tên, nhưng việc ký tên này là bị ông T lừa dối và khi đó ông Đ đã uống rượu trong người không tỉnh táo, đối với tài liệu giấy cho đất sản xuất ngày 12/3/2003 anh không xác định được là có phải chữ ký tên, viết họ tên là của ông Đ.

Tại phiên tòa anh P và ông T thống nhất chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa 15 và 16 tờ bản đồ số 2, xã Tân H, huyện C. Ngoài ra các bên không tranh chấp gì thêm.

Tại bản án số 73/2018/DSST ngày 15/10/2018 của Tòa án huyện C tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lương Văn Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T và Lê Trung G trả lại toàn bộ diện tích đất 8.634m^2 (theo đo đạc thực tế), tại thửa 15, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp trong phạm vi các mốc như sau: Mốc 1 đến mốc 2; đến mốc 3; đến mốc 4; đến mốc 5; đến mốc 8 (từ mốc 5 đến mốc 8 có số đo tổng cộng là 35,81m); đến mốc 9; đến mốc 10; đến mốc 11; đến mốc 12;

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 23/12/2014 và sơ đồ đo đạc ngày 23/12/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng kỳ đất đai huyện C).

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn T.

2.1 Buộc ông Lương Văn Đ, bà Võ Thị Tr, chị Lương Thanh T, anh Lương Thanh S, anh Nguyễn Trung H, chị Lương Thanh Ph, chị Lương Thanh H và anh Nguyễn Thanh L trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn T diện tích 7.345,2m^2 (theo đo đạc tế) thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp trong phạm vị các mốc như sau:

Mốc 1 đến mốc 2 là đường thẳng dài 210,41 m;

Mốc 2 đến mốc 3 là đường thẳng dài 28,13m;

Mốc 3 đến mốc 7 là đường thẳng dài 29,66m;

Mốc 7 đến mốc 6 là đường thẳng dài 20,26m;

Mốc 6 đến mốc 8 là đường thẳng dài 136,42m;

Mốc 8 đến mốc 1 là đường thẳng dài 45,82m;

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ 26/3/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 26/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

2.2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Lương Văn Đ đối với diện tích 8.618m^2 thuộc thửa 15 và 7.868m^2 thuộc thửa 16, cùng tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C.

2.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lương Văn Đ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 23/8/1995 đối với thửa 289 và 209 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Công nhận cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất đối với diện tích 8.634m^2 (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 15 và 7.345,2m^2 (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Lương Văn Đ về việc giải quyết tranh chấp diện tích đất thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về án phí:

Ông Lương Văn Đ phải chịu 17.268.000đ (Mười bảy triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.190.000đ (Mười bốn triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai số 027398 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C ngày 01/10/2014. Như vậy, ông Đ tiếp tục nộp 3.078.000đ (Ba triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Ông Đ, bà Tr, chị T, anh S, anh H, chị Ph và chị H và anh L phải nộp án phí sơ thẩm là 14.690.400 (Mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng).

Bà T, ông Đ1, bà Ng và ông T không phải nộp tiền án phí sơ thẩm và được hoàn trả 6.000.000 (Sáu triệu đồng) số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 04069 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5.Về chi phí tố tụng khác:

Ông Lương Văn Đ phải nộp 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) chi phí đo đạc và 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) chi phí định giá (số tiền đã nộp và chi xong).

Ông Lương Văn Đ phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chi phí ủy thác Tư pháp (đã nộp xong)

Ông Nguyễn Văn T phải nộp 4.703.600đ (Bốn triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn sáu trăm đồng) đồng chi phí đo đạc và 100.000 (Một trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định (đã nộp và chi xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/10/2018 ông Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh P là người đại diện theo ủy quyền cho ông Đ yêu cầu ông Đ1, bà Ng, bà T, ông T, ông G phải liên đới trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 8.634m^2, tại thửa 15, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C. Phần diện tích 7.345,2m^2 (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C không yêu cầu vì cha anh đứng tên quyền sử dụng đất.

- Bà T, ông T, ông Đ1, bà Ng có đơn yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập như sau:

+ Buộc ông Đ, chị Tr, T, S, H, Ph, H, L liên đới phải giao trả lại toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế 7.345,2m^2 thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C.

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lương Văn Đ đối với 02 thửa đất số 15, số 16 tờ bản đồ số 2.

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lương Văn Đ do Ủy ban huyện C cấp ngày 23/8/1995 đối với 02 thửa 289, 290 tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C.

+ Công nhận toàn bộ 02 thửa đất nói trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T, ông T, ông Đ1, bà Ng.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử ông Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc phần đất thửa 15 và 16, cùng tờ bản đồ số 2, trước đây là thửa 289, 290, tờ bản đồ số 7 là của ông Nguyễn Văn T1, tự là Văn H (chồng bà T, cha ông Đ1, ông T) mua của ông Tám C vào năm 1963, diện tích 36.000m^2, giá 8.000đ (trong đó có 02 thửa đất tranh chấp nói trên), đất không phải của cha ông Đ là ông Tr để lại (tức ông ngoại ông T).

Năm 1977, ông Đ (em bà T) không có chỗ ở nên bà T cho đất cất nhà ở đậu trên phần đất của bà. Sau khi ông Đ về ở, bà T cho khai mở phần đất lâm để làm lúa một vụ.

Năm 1986, 1987 bà T lấy lại phần diện tích đất mà ông Đ đang canh tác cho con là ông Nguyễn Văn Đ1 canh tác. Tại thời điểm này, ông Đ không còn đất sản xuất nên Tập đoàn cấp diện tích 05 công trên phần đất của ông Đoàn Văn D. Ông Đ canh tác được vài mùa, đến năm 1988, ông D khiếu nại Nhà nước giải quyết ông Đ trả lại phần diện tích đất nói trên, ông D trả tiền cày đất lại cho ông Đ 01 gia lúa/01 công.

Đến năm 1994, bà T nhờ ông Đ đi kê khai đăng ký quyền sử dụng phần diện tích đất tại xã Tân H. Ông Đ tự kê khai đăng ký cho ông diện tích 17.306m^2, tại thửa 289 và thửa 290, tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299) và đăng ký quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T đứng tên diện tích 12.600m^2, tại thửa 391, thửa 392, tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299) và đã được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/1995.

Đến năm 1996, bà T phát hiện ông Đ không đăng ký cho bà đứng tên đối với phần đất tại thửa 289 (thửa mới là số 15), thửa 290 (thửa mới là số 16), diện tích 17.306m^2, tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299), nên bà T yêu cầu ông Đ trả lại phần diện tích đất nêu trên bà sẽ cho ông Đ diện tích 4.000m^2 trên thửa đất số 15 và bà có làm giấy cho đất vào ngày 12/4/2003, nhưng lúc này giấy chứng nhận quyền sử dụng ông Đ đang thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng nên ông không thể chuyển quyền sử dụng đất tại hai thửa trên lại cho bà T được, theo đơn yêu cầu chuyển quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất ngày 13/3/2003 do ông Đ ký tên và thừa nhận.

Năm 2010, bà T phát hiện ông Đ đã trả tiền xong cho Ngân hàng, bà T yêu cầu ông Đ thực hiện theo đơn yêu cầu của ông về việc chuyển quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất ngày 13/3/2003 cho bà T đứng tên, nhưng ông Đ cũng không thực hiện như cam kết.

Việc ông Đ tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất không được bà T đồng ý và trong đơn yêu cầu chuyển quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất ngày 13/3/2003 ông Đ cũng thừa nhận là ông đã tự ý đi kê khai đất của bà T để ông được đứng tên. Theo công văn số 335/UBND-HC ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định nguồn gốc đất thửa 15, thửa số 16, tờ bản đồ số 2 (thửa cũ là 289, 290, tờ bản đồ số 7) là của ông T1 tự là Văn H (chồng bà T). Tại thời điểm cấp đất thì phần diện tích đất ông Đ không có sử dụng mà bỏ hoang.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông Đ yêu cầu ông Đ1, bà Ng, bà T, ông T, ông G phải liên đới trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 8.634m^2, tại thửa 15, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 15, 16 cùng tờ bản đồ số 02; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 289 và 290 tờ bản đồ số 7 (giấy cũ) cấp ngày 23/8/1995 tọa lạc tại xã Tân H, huyện C và công nhận diện tích 8.634m^2 (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 15 và 7.345,2m^2 (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 2 lại cho gia đình bà T là có căn cứ.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Đ phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lương Văn Đ.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 73/2018/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lương Văn Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Ng, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T và ông Lê Trung G trả lại toàn bộ diện tích đất 8.634m^2 (theo đo đạc thực tế), tại thửa 15, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp trong phạm vi các mốc như sau: Mốc 1; mốc 2; mốc 3; mốc 4; mốc 5; mốc 8 (từ mốc 5 đến mốc 8 có số đo tổng cộng là 35,81m); mốc 9; đến mốc 10; mốc 11; mốc 12.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/12/2014 và sơ đồ đo đạc ngày 23/12/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn T.

- Buộc ông Lương Văn Đ, bà Võ Thị Tr, chị Lương Thanh T, anh Lương Thanh S, anh Nguyễn Trung H, chị Lương Thanh Ph, chị Lương Thanh H và anh Nguyễn Thanh L trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn T diện tích 7.345,2m^2 (theo đo đạc tế) thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp trong phạm vị các mốc như sau:

Mốc 1 đến mốc 2 là đường thẳng dài 210,41m;

Mốc 2 đến mốc 3 là đường thẳng dài 28,13m;

Mốc 3 đến mốc 7 là đường thẳng dài 29,66m;

Mốc 7 đến mốc 6 là đường thẳng dài 20,26m;

Mốc 6 đến mốc 8 là đường thẳng dài 136,42m;

Mốc 8 đến mốc 1 là đường thẳng dài 45,82m;

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/3/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 26/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Lương Văn Đ đối với diện tích 8.618m^2 thuộc thửa 15 và 7.868m^2 thuộc thửa 16, cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C.

6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lương Văn Đ do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 23/8/1995 đối với thửa 289, 290, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

7. Công nhận cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất đối với diện tích 8.634m^2 (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 15 và 7.345,2m^2 (theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 16, cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Đình chỉ yêu cầu của ông Lương Văn Đ về việc giải quyết tranh chấp diện tích đất thuộc thửa đất số 16 tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại ấp 2, xã Tân H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Về án phí:

Ông Lương Văn Đ phải chịu 17.268.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.190.000đ theo biên lai thu số 027398 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C ngày 01/10/2014. Như vậy, ông Đ tiếp tục nộp 3.078.000đ.

Ông Đ, bà Tr, chị T, anh S, anh H, chị Ph, chị H và anh L phải nộp án phí sơ thẩm là 14.690.400đ.

Bà T, ông Đ1, bà Ng và ông T không phải nộp tiền án phí sơ thẩm và được hoàn trả 6.000.000đ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 04069 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

10. Về chi phí tố tụng:

Ông Lương Văn Đ phải nộp 400.000đ chi phí đo đạc và 100.000đ chi phí định giá (số tiền đã nộp và chi xong).

Ông Lương Văn Đ phải nộp 300.000đ chi phí ủy thác Tư pháp (đã nộp xong).

Ông Nguyễn Văn T phải nộp 4.703.600đ chi phí đo đạc và 100.000đ chi phí xem xét thẩm định (đã nộp và chi xong).

11. Án phí phúc thẩm: Ông Lương Văn Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001058 ngày 29/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (ông Đ đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C;
- TAND huyện C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.